

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH TIẾP TỤC HỌC TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN NGỌC HIỀN^{1*}, NGUYỄN THỊ HẠNH UYÊN²

¹ Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

² Phòng Tổ chức – Hành chính, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: nguyennngochien.qn@iuh.edu.vn

DOIs: <https://doi.org/10.46242/jstiuh.v58i04.4497>

Tóm tắt: Việc học tập trực tuyến tạo ra khả năng học tập suốt đời, thúc đẩy cơ hội phát triển giáo dục một cách bình đẳng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trong một xã hội dựa trên tri thức. Nghiên cứu này sử dụng kết hợp lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT), lý thuyết phù hợp nhiệm vụ với công nghệ (TTF) và sự hài lòng của sinh viên để điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên sau khi đại dịch covid -19 được kiểm soát. Dựa trên dữ liệu thu thập được từ 752 sinh viên đang học đại học tại thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để đánh giá và kiểm định mô hình. Kết quả cho thấy rằng, kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng nỗ lực, ảnh hưởng xã hội, và sự hài lòng là những yếu tố dự đoán quan trọng đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên đại học. Điều kiện thuận lợi và sự phù hợp nhiệm vụ với công nghệ có ảnh hưởng gián tiếp đến ý định tiếp tục thông qua sự hài lòng. Các phát hiện giúp các nhà nghiên cứu và các nhà thực hành hiểu rõ hơn về ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên đại học.

Từ khóa: UTAUT, Sự hài lòng của sinh viên, TTF, Ý định tiếp tục học trực tuyến;

1. GIỚI THIỆU

Trong gần hai thập kỷ vừa qua, các tổ chức giáo dục đại học đã cung cấp các khóa học trực tuyến đầy đủ như một phần không thể thiếu trong chương trình giảng dạy. Ngoài ra, họ cũng khuyến khích sinh viên tham gia các khóa học trực tuyến. Số lượng sinh viên không tham gia bất kỳ khóa học trực tuyến nào tiếp tục giảm trong thời gian gần đây (Abuhassna et al., 2020). Như vậy, hoàn toàn có thể khẳng định rằng học trực tuyến rõ ràng là một nền tảng giáo dục (Allen & Seaman, 2016). Việc học tập dựa trên sự kết nối giữa phương tiện truyền thông, internet và kỹ thuật số đã dẫn đến những thay đổi tích cực cho các cơ sở giáo dục đại học, mở rộng cơ hội học tập cho sinh viên. Ưu điểm của học tập trực tuyến là khả năng học tập suốt đời, thúc đẩy cơ hội phát triển giáo dục một cách bình đẳng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trong một xã hội dựa trên tri thức (Valverde-Berrocoso et al., 2020).

Đại dịch COVID-19 đã thay đổi phương thức giảng dạy truyền thống. Trong năm 2020 và 2021, hơn 180 quốc gia trên toàn thế giới đã đóng cửa trường học do đại dịch. Thế giới cũng đang đánh giá lại các dịch vụ học tập trực tuyến để đối phó với những thách thức mà môi trường giáo dục toàn cầu phải đối mặt (Unesco, 2020). Việt nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng cũng đã sử dụng hình thức học trực tuyến để duy trì và thúc đẩy các hoạt động học tập, nhằm giảm tác động của việc đóng cửa trường học, cũng như giảm sự lây lan của vi rút. Tuy nhiên, dạy cái gì, dạy như thế nào và làm thế nào để đáp ứng được những nhu cầu cơ bản như cơ sở hạ tầng giáo dục,... đều là những câu hỏi mà các trường đại học phải đối mặt. Sinh viên được cung cấp nhiều nền tảng giảng dạy khác nhau để có thể tham gia học trực tuyến thông qua điện thoại thông minh, máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay (Zhang et al., 2020).

Việc học trực tuyến trong thời kỳ đại dịch Covid – 19 có thể được sử dụng để giải quyết những thiếu sót của giáo dục trực tiếp truyền thống. Học trực tuyến có thể hỗ trợ sinh viên và trường đại học thông qua việc tạo ra các cơ hội tương tác học tập duy nhất trong bối cảnh khủng hoảng do đại dịch. Việc học trực tuyến có nhiều ưu điểm, chẳng hạn như cho phép giáo viên và sinh viên tiếp tục dạy và học trong bất kỳ không gian nào mà không bị nhiễu (Vlachopoulos, 2020). Học trực tuyến cung cấp một môi trường học tập mới, giúp việc học tập dễ dàng hơn và hỗ trợ sinh viên phát triển cả năng lực, kỹ năng và thái độ (Sangrà et al., 2012).

Việc thúc đẩy sự phát triển của học trực tuyến có liên quan đến sự sẵn lòng tiếp tục học trực tuyến của sinh viên và sự hài lòng của sinh viên hoặc giảng viên (Al-Rahmi et al., 2021; Cidral et al., 2018). Sự thành công của việc học trực tuyến phụ thuộc vào sự sẵn lòng sử dụng và chấp nhận của sinh viên đối với hệ thống

(Almaiah & Al Mulhem, 2019). Tuy nhiên, trong bối cảnh đại học Covid - 19, tại học trực tuyến tại Việt Nam là một hình thức quản lý khẩn cấp, gần như toàn bộ các khóa học đã thay đổi từ một khóa học trực tiếp truyền thống sang hình thức khóa học trực tuyến hoàn toàn. Trong đại dịch, sinh viên phải dành thời gian làm quen và sử dụng nền tảng trực tuyến, nhưng đại dịch đã làm tăng mức độ sẵn sàng học trực tuyến của sinh viên. Việc sử dụng các nền tảng sẽ có tác động đến việc học, do đó sẽ ảnh hưởng đến việc tiếp tục sử dụng học trực tuyến trong thời kỳ hậu đại dịch (Wang et al., 2021).

Trước đây, các lý thuyết chính được sử dụng để giải thích ý định sẵn sàng tiếp tục học trực tuyến có xu hướng dựa trên lý thuyết kỳ vọng - xác nhận (Wang et al., 2021). Lý thuyết này đã được xác định là lý thuyết quan trọng, được sử dụng rộng rãi để giải thích ý định tiếp tục học trực tuyến. Ví dụ, nghiên cứu của Lee (2010) đã dựa trên lý thuyết kỳ vọng - xác nhận (ECM), mô hình chấp nhận công nghệ (TAM), lý thuyết về hành vi có kế hoạch (TPB) và lý thuyết dòng chảy để giải thích sự sẵn sàng sử dụng liên tục của người học. Dai et al. (2020) nghiên cứu sự sẵn lòng của sinh viên đại học để tiếp tục sử dụng các khóa học trực tuyến đại chúng mở và sửa đổi cấu trúc ban đầu của lý thuyết kỳ vọng - xác nhận bằng cách thêm hai biến số: văn hóa và thái độ (Dai et al., 2020). Wang et al. (2021) đã mở rộng lý thuyết kỳ vọng - xác nhận bằng cách kết với mô hình phù hợp công nghệ và công việc để xác nhận việc học trực tuyến có giúp cho sinh viên hoàn thành nhiệm vụ khóa học trong thời gian đại dịch và gia tăng ý định tiếp tục tiếp tục học trực tuyến trong tương lai hay không. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, việc sử dụng kết hợp hai lý thuyết có thể giải thích được ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên. Ngoài ra, mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) cũng đã được sử dụng trong thời gian gần đây để giải thích ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên (Ví dụ: Quyên et al., 2022; Wan et al., 2020). Mặc dù những nghiên cứu trước đã sử dụng các lý thuyết khác nhau để xác nhận các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học trực tuyến, tuy nhiên hệ thống giáo dục đại học đã có sự thay đổi đáng kể trong việc sử dụng các nền tảng học trực tuyến trong thời kỳ đại dịch. Vai trò của đại dịch trong việc thúc đẩy việc tiếp tục sử dụng học trực tuyến của sinh viên ở thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai là một chủ đề đáng được thảo luận.

Thành phố Hồ Chí Minh được xem là trung tâm kinh tế, tài chính của cả nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh, trung bình đạt 7.72%/năm trong giai đoạn từ 2016-2019. Đây cũng là địa phương đi đầu triển khai xây dựng thành phố thông minh, trong đó giáo dục được quan tâm đặc biệt (Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh, 2020). Tuy nhiên, việc phát triển hệ thống học tập trực tuyến gặp nhiều khó khăn. Các vấn đề khó khăn như, tỷ lệ thất bại của các dự án học tập trực tuyến cao, thành tích học tập thấp, sự hài lòng của người học chưa cao (Pham & Tran, 2018). Ngoài ra, việc đẩy mạnh giảng dạy trực tuyến trong thời kỳ đại dịch để đáp ứng nhu cầu giảng dạy do việc đóng cửa trường học, đã làm cho quá trình dạy học trực tuyến bộc lộ nhiều nhược điểm. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên tại thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả đóng góp cơ sở khoa học cho việc cải thiện hệ thống học tập trực tuyến tại thành phố Hồ Chí Minh, cũng như cả nước, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến.

Để giải thích vấn đề này, mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) được sử dụng trong nghiên cứu này, vì các nghiên cứu liên quan đã chỉ ra rằng, mô hình UTAUT có thể giải thích tới 70% ý định sử dụng của người dùng hệ thống thông tin (Venkatesh et al., 2003). Ngoài ra, để xác định chính xác các yếu tố và cơ chế ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên đại học, nghiên cứu này sẽ tích hợp mô hình UTAUT và lý thuyết phù hợp nhiệm vụ với công nghệ (TTF) để xây dựng một mô hình khái niệm được tối ưu hóa. Về chủ đề học trực tuyến, các nghiên cứu tích hợp mô hình UTAUT và lý thuyết TTF khá hiếm.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Khái niệm

2.1.1 Học trực tuyến

Theo Wang et al. (2013); Wilde & Hsu (2019), học online hay học trực tuyến là hình thức người học và người dạy ở cách xa nhau theo khoảng cách địa lý và cần đến các thiết bị hỗ trợ trong quá trình học. Sự tương tác giữa sinh viên và giáo viên được thực hiện dưới sự trợ giúp của công nghệ. Ngoài ra, theo Rapanta et al. (2020), học trực tuyến là việc học qua môi trường mạng Internet dựa trên nền tảng e-learning, khác xa với việc học trực tiếp diễn ra trong phạm vi của 1 lớp học. Thêm nữa, Selim (2007) cho rằng, học tập trực tuyến là công việc liên quan đến dạy và học bằng điện tử cùng với những thước đo hành chính nhằm

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH TIẾP TỤC HỌC TRỰC TUYẾN...

củng cố hoạt động đào tạo trong môi trường Internet. Singh & Thurman (2019) đã tổng hợp các khái niệm trước và xác định, học tập trực tuyến là trải nghiệm học tập thông qua internet/máy tính trực tuyến trong một lớp học đồng bộ, nơi sinh viên tương tác với giáo viên hướng dẫn và các sinh viên khác, không phụ thuộc vào vị trí thực tế của họ khi tham gia trải nghiệm học tập trực tuyến.

2.1.2 Ý định học trực tuyến

Trong khi mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) quan tâm đến sự chấp nhận ban đầu của công nghệ mới, ngày càng có nhiều nghiên cứu nhấn mạnh nhu cầu tìm hiểu liệu công nghệ có được sử dụng liên tục trong tương lai hay không. Có nghĩa là, sự thành công của công nghệ mới không nên giới hạn ở sự chấp nhận ban đầu, mà cần được hỗ trợ bởi việc sử dụng liên tục. Ví dụ, Bhattacharjee (2001) đề xuất ý định tiếp tục như một biến kết quả cuối cùng của việc chấp nhận công nghệ thông tin. Kết quả là, nghiên cứu chấp nhận công nghệ, chủ yếu tập trung vào các ý định hành vi, đã được mở rộng để bao gồm cả ý định tiếp tục. Các biến được đưa vào nghiên cứu TAM hiện có (ví dụ, tính hữu ích được nhận thức, tính dễ sử dụng được nhận thức) cũng được phát hiện có ảnh hưởng đến ý định tiếp tục (Chiu & Wang, 2008; Zhou, 2011). Ý định tiếp tục học trực tuyến có thể được xác định là mong muốn và sự sẵn sàng đăng ký các khóa học trực tuyến. Hành vi học từ xa của sinh viên bị ảnh hưởng nhiều bởi ý định tiếp tục học trực tuyến.

2.2. Lý thuyết nền

2.2.1. Lý thuyết hợp nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT - Unified Theory of Acceptance and Use of Technology)

Có bốn biến cốt lõi trong mô hình UTAUT để xác định ý định hành vi của người dùng khi sử dụng công nghệ, đó là Kỳ vọng hiệu quả (PE), Kỳ vọng nỗ lực (EE), ảnh hưởng xã hội (SI) và điều kiện thuận lợi (FC) (Venkatesh et al., 2003, tr.447). Mô hình cũng bao gồm bốn biến kiểm duyệt chính: kinh nghiệm, sự tự nguyện, giới tính và tuổi tác. Mô hình UTAUT được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực nghiên cứu chấp nhận công nghệ trong những năm gần đây. Mặc dù mô hình này rất phổ biến, nhưng các nghiên cứu sử dụng mô hình này để điều tra việc áp dụng và chấp nhận học tập trực tuyến của người học còn hạn chế (Wan et al., 2020). Các nghiên cứu điển hình như sau: Fianu et al. (2018) đã sử dụng mô hình UTAUT để khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOC) của người dùng sinh viên ở một số trường đại học ở Ghana. Các phát hiện cho thấy ý định sử dụng MOOC bị ảnh hưởng kỳ vọng hiệu quả. Ảnh hưởng xã hội và kỳ vọng nỗ lực không có ảnh hưởng đáng kể đến nó. Nordin et al. (2015) đã điều tra sự chấp nhận công nghệ đối với khóa học trực tuyến ở Malaysia dựa trên các yếu tố UTAUT và không phải UTAUT. Kết quả cho thấy kết quả tích cực đã đạt được đối với tất cả bốn yếu tố của UTAUT.

2.2.3. Lý thuyết phù hợp nhiệm vụ với công nghệ (TTF - Task-Technology Fit)

Mô hình TTF xem công nghệ như một công cụ hữu ích có thể được sử dụng để tăng hiệu suất cá nhân nếu khả năng của nó phù hợp với các nhiệm vụ mà người dùng phải làm (Goodhue, 1995). Để dự báo hiệu quả sử dụng và hiệu suất của người dùng, mô hình sử dụng ba yếu tố quyết định cơ bản để dự đoán tác động đến việc sử dụng và hiệu suất của người dùng, bao gồm: đặc điểm công nghệ, đặc điểm nhiệm vụ và sự phù hợp nhiệm vụ với công nghệ. Cả đặc điểm nhiệm vụ và đặc điểm công nghệ đều có thể ảnh hưởng đến sự phù hợp giữa nhiệm vụ và công nghệ, từ đó xác định hiệu suất và việc sử dụng của người dùng. TTF đã được sử dụng để xem xét mức độ ảnh hưởng của việc tiếp nhận và sử dụng công nghệ. Mặc dù một số nghiên cứu đã điều tra TTF trong nhiều bối cảnh khác nhau, nhưng chỉ có một số nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh học trực tuyến. Vì mô hình TTF không xem xét các yếu tố ảnh hưởng ở khía cạnh xã hội, nó có thể hạn chế khả năng đánh giá ảnh hưởng của các đặc điểm xã hội đến ý định sử dụng tiếp tục. Các nghiên cứu trước đây đã lồng ghép các yếu tố khác liên quan đến khía cạnh xã hội. Wu & Chen (2017) đã đề xuất một mô hình thống nhất kết hợp giữa TAM, mô hình TTF, các tính năng của MOOC và động lực xã hội. Họ nhận thấy rằng tính dễ sử dụng và TTF đóng vai trò quan trọng trong việc dự đoán ý định tiếp tục sử dụng khóa học trực tuyến đại chúng mở. Wang et al. (2021) đã kết hợp giữa lý thuyết kỳ vọng - xác nhận (ECT) và TTF để nghiên cứu ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên đại học trong bối cảnh Covid - 19. Kết quả cho thấy TTF không có vai trò quan trọng để giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên.

3. GIẢ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Từ đánh giá các lý thuyết UTAUT và TTF cho rằng, cả hai lý thuyết đều là lý thuyết điển hình được sử dụng để dự đoán các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên. Mỗi lý thuyết đều có những đóng góp nhất định để dự đoán ý định hành vi của sinh viên. Thêm nữa, sự hài lòng có thể được coi là trung gian để liên kết hai mô hình với ý định tiếp tục học trực tuyến. Nghiên cứu này đã đề xuất một mô hình nghiên cứu kết hợp UTAUT, TTF và sự hài lòng của người dùng để khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên đại học. Mối quan hệ giữa các cấu trúc này được mô tả trong Hình 1.

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Kỳ vọng hiệu quả được giải thích là mức độ mà một cá nhân tin rằng việc sử dụng hệ thống sẽ giúp họ có thể đạt được lợi ích trong hiệu suất công việc (Venkatesh et al., 2003). Lý thuyết chấp nhận công nghệ TAM (Davis, 1989) cho rằng kỳ vọng hiệu quả bắt nguồn từ việc nhận thức tính hữu dụng. Trong nghiên cứu này, kỳ vọng hiệu quả đề cập đến nhận thức của sinh viên về cách mà học trực tuyến cải thiện hiệu suất học tập của họ và mang lại lợi thế tương đối, tương tự như tính hữu ích được nhận thức trong TAM. Kỳ vọng hiệu quả là kỳ vọng của sinh viên về sự hữu ích, tiết kiệm thời gian và hoàn thành các bài học dễ dàng của người học. **Kỳ vọng nỗ lực** được xác định là việc sử dụng hệ thống thông tin với mức độ dễ kết hợp (Venkatesh et al., 2003). Theo Venkatesh et al. (2003) thì yếu tố này bắt nguồn từ nhận thức sử dụng hệ thống một cách dễ dàng. Davis (1989) chỉ ra rằng khi một cá nhân nhận thức về sử dụng một ứng dụng dễ dàng thì khả năng chấp nhận chúng càng cao. Khi một hệ thống không phức tạp, dễ sử dụng và dễ thao tác thì người dùng sẽ nhận thấy nhà cung cấp dịch vụ mang lại cho họ sự tiện lợi và từ đó làm tăng độ tin tưởng vào hệ thống đó (Gefen et al., 2003). Kỳ vọng nỗ lực trong nghiên cứu này được xác định là kỳ vọng của sinh viên việc dễ dàng sử dụng nền tảng học trực tuyến.

Ảnh hưởng xã hội đề cập đến ảnh hưởng được nhận thức của một cá nhân từ các nhóm xung quanh, bao gồm các chuẩn chủ quan và các yếu tố xã hội (Venkatesh et al., 2003). Ảnh hưởng xã hội được xác định là mức độ mà một cá nhân tin rằng những người khác muốn họ sử dụng hệ thống mới (Venkatesh et al., 2003). Trong nghiên cứu này, ảnh hưởng xã hội là nhận thức sinh viên về những người có ảnh hưởng đến việc tiếp tục tham gia học trực tuyến. Nghĩa là sinh viên sẽ quan tâm đến thái độ và ý kiến từ những người bạn quan trọng, bạn cùng lớp và giáo viên của mình. Thái độ và quan điểm của họ sẽ ảnh hưởng đến xu hướng tiếp nhận và ý định tiếp tục của sinh viên. **Điều kiện thuận lợi** là việc một cá nhân tin rằng mình được hỗ trợ bởi một tổ chức hoặc có hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ, để dễ dàng sử dụng hệ thống (Venkatesh et al., 2003). Điều kiện thuận lợi đặc biệt chỉ ra nhận thức của sinh viên về mức độ thuận tiện của việc truy cập và sử dụng hệ thống học trực tuyến, cũng như tính hoàn chỉnh và khả năng tương thích của các hệ thống hỗ trợ công nghệ khác nhau. Nếu cơ sở vật chất và điều kiện công nghệ không hỗ trợ việc truy cập hoặc sử dụng hệ thống học trực tuyến thông thường, sinh viên khó có thể chọn học trực tuyến.

Một số nghiên cứu trước đã xác nhận sự phù hợp của việc sử dụng lý thuyết UTAUT trong bối cảnh học tập trực tuyến. Quyên et al. (2022) đã nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn học tập trực tuyến của sinh viên tại thành phố Hồ Chí Minh. Các tác giả đã dựa vào lý thuyết UTAUT để xây dựng mô hình nghiên cứu, kết quả cho thấy rằng có sáu yếu tố được phát triển từ hai yếu tố ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi có ảnh hưởng đến quyết định tham gia học trực tuyến của sinh viên. Thêm nữa, kết quả nghiên cứu của Wan et al. (2020) trong bối cảnh các trường đại học tại Trung Quốc cũng cho thấy rằng, các yếu tố thuộc lý thuyết UTAUT đều có ảnh hưởng đến ý định tiếp tục tham gia khoa học trực tuyến đại chúng mở. Nghiên cứu của Liu & Pu (2020) trong bối cảnh sinh viên học trực tuyến một kèm một tại Trung Quốc. Nghiên cứu này đã xây dựng mô hình nghiên cứu dựa trên sự kết hợp mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) và lý thuyết UTAUT. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, cả bốn yếu tố thuộc lý thuyết UTAUT bao gồm kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng nỗ lực, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi đều có ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên.

Như vậy, dựa vào lý thuyết UTAUT và các nghiên cứu trước có thể xác nhận rằng, các yếu tố trong UTAUT bao gồm kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng nỗ lực, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi có ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên, ngoài ra sự hài lòng của sinh viên là trung gian tác động của điều kiện thuận lợi đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên, và các giả thuyết được đưa ra như sau:

Giả thuyết 1 (H₁): Kỳ vọng hiệu quả có ảnh hưởng tích cực đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên đại học.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH TIẾP TỤC HỌC TRỰC TUYẾN...

Giả thuyết 2 (H₂): Kỳ vọng nỗ lực có ảnh hưởng tích cực đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên đại học.

Giả thuyết 3 (H₃): Ảnh hưởng xã hội có ảnh hưởng tích cực đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên đại học.

Giả thuyết 4 (H₄): Điều kiện thuận lợi có ảnh hưởng tích cực đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên đại học.

Sự hài lòng là cảm giác chung của người dùng khi sử dụng một hệ thống hoặc dịch vụ, nó được xác định bởi nhận thức sử dụng chủ quan của người dùng như tính hữu ích và hiệu quả (Lee, 2013). Khi nhận thức về một hệ thống hoặc dịch vụ vượt quá mong đợi của chúng ta, chúng ta sẽ cảm thấy hài lòng. Sahin & Shelley (2008) báo cáo rằng sinh viên hài lòng hơn với các khóa học trực tuyến khi họ có kỹ năng sử dụng các công cụ trực tuyến và coi học trực tuyến là một cách học, giao tiếp và chia sẻ hữu ích và linh hoạt. Trong nghiên cứu của Wan et al. (2020), điều kiện thuận lợi ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng của sinh viên và sự hài lòng sẽ ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống MOOC. Và giả thuyết được xác định như sau:

Giả thuyết 5 (H₅): Điều kiện thuận lợi có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên khi học trực tuyến.

Trong lý thuyết phù hợp giữa nhiệm vụ với công nghệ (TTF), công nghệ được coi là công cụ mà cá nhân sử dụng để hoàn thành nhiệm vụ của họ. Đặc điểm nhiệm vụ có thể thúc đẩy người dùng sử dụng công nghệ nhất định. Theo mô hình TTF, TTF càng cao sẽ thúc đẩy việc chấp nhận MOOC của sinh viên và sự hài lòng của họ (Wan et al., 2020). Cheng (2018) đã sử dụng lý thuyết TTF để giải thích ý định tiếp tục học tập trên nền tảng đám mây của sinh viên, kết quả cho thấy rằng TTF ảnh hưởng đến cả nhận thức tính hữu dụng và sự hài lòng của sinh viên, từ đó ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học online. Trong nghiên cứu này, chúng tôi xem xét ảnh hưởng của yếu tố sự phù hợp giữa nhiệm vụ và công nghệ đến sự hài lòng của sinh viên, và giả thuyết được xác định như sau:

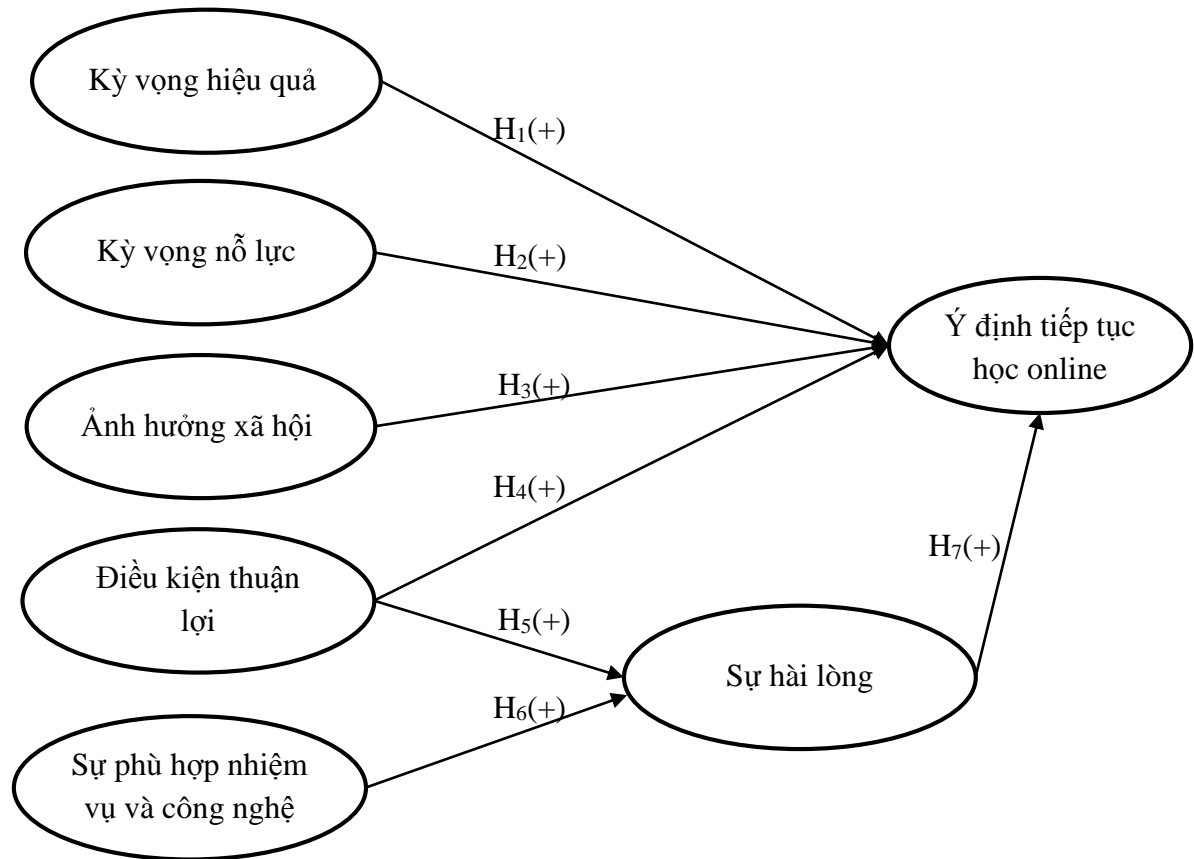
Giả thuyết 6 (H₆): Sự phù hợp giữa nhiệm vụ và công nghệ tác động tích cực đến sự hài lòng của sinh viên khi học trực tuyến.

Sự hài lòng của người dùng là cảm giác chung của người dùng khi sử dụng một hệ thống hoặc dịch vụ. Nó được xác định bởi nhận thức chủ quan của người dùng như tính hữu ích và hiệu quả (Lee, 2013). Khi thảo luận về nghiên cứu về ý định liên tục và hệ thống thông tin, Bhattacharjee (2001) đã lập luận rằng ý định tiếp tục chủ yếu được xác định bởi sự hài lòng được tạo ra sau khi sử dụng thực tế. Nghiên cứu liên quan đã xác minh rằng sự hài lòng có tác động đáng kể đến ý định tiếp tục (Chen & Wang, 2019; Lu et al., 2019). Hong et al. (2017) đã khám phá các yếu tố liên quan đến ý định tiếp tục sử dụng hệ thống học tập điện tử của chính phủ của người dùng. Kết quả phản ánh rằng sự hài lòng do người dùng nhận thấy đối với thiết kế nội dung và giao diện có liên quan tích cực đến ý định sử dụng tiếp tục của họ. Wan et al. (2020) cũng cho thấy rằng, khi sinh viên hài lòng, họ sẽ có ý định tiếp tục tham gia hệ thống MOOC. Dựa vào kết quả của nghiên cứu trước, giả thuyết được xây dựng như sau:

Giả thuyết 7 (H₇): Sự hài lòng có tác động tích cực đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên đại học.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết UTAUT, lý thuyết TTF và kết quả của các nghiên cứu trước, chúng tôi xây dựng mô hình về ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên đại học tại thành phố Hồ Chí Minh. Hình 1 thể hiện mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu. Lý thuyết UTAUT gồm bốn yếu tố là kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng nỗ lực, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi. Lý thuyết TTF gồm 1 yếu tố là sự phù hợp nhiệm vụ và công nghệ.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ giả thuyết nghiên cứu)

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Thang đo lường

Phương pháp khảo sát được sử dụng để thu thập dữ liệu chéo, nhằm kiểm định giả thuyết cho những vấn đề tổng quát hóa (Dooley, 2001). Bảng câu hỏi gồm hai phần: phần thứ nhất chứa các đặc điểm tổng quát của những người tham gia, bao gồm giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, ngành học, thiết bị sử dụng học trực tuyến, nền tảng học trực tuyến đã sử dụng và thời gian đã tham gia học trực tuyến. Phần thứ hai bao gồm các mục đo lường các cấu trúc trong mô hình nghiên cứu. Thang đo kỳ vọng hiệu quả (bốn biến), kỳ vọng nỗ lực (bốn biến), ảnh hưởng xã hội (năm biến), điều kiện thuận lợi (năm biến), sự phù hợp nhiệm vụ và công nghệ (bốn biến), sự hài lòng (bốn biến), ý định tiếp tục học trực tuyến (bốn biến). Tất cả các biến trong phần thứ hai được điều chỉnh từ các nghiên cứu trước trong bối cảnh tương tự nghiên cứu này, tập trung vào mô hình UTAUT, mô hình TTF để đảm bảo tính hợp lệ của các cấu trúc (Dağhan & Akkoyunlu, 2016; Guo et al., 2016; Khechine et al., 2014; Lin et al., 2012; McGill & Klobas, 2009; Thomas et al., 2013; Wu & Chen, 2017) (Xem bảng 1). Phần thứ hai của bảng câu hỏi sử dụng thang điểm kiểu Likert 5 điểm được từ 1 = rất không đồng ý đến 5 = rất đồng ý.

Ngoài ra, 5 chuyên gia (03 giảng viên đại học có kinh nghiệm nghiên cứu về giáo dục và 02 sinh viên đại học năm 3 và năm 4) đã chỉnh sửa bảng câu hỏi một cách độc lập. Theo đề xuất của họ, bảng câu hỏi đã được sắp xếp lại, chỉnh sửa từ ngữ và cách diễn đạt để phù hợp hơn với bối cảnh tại thành phố Hồ Chí Minh. Bảng 1 trình bày các thang đo, các biến đo lường và các nguồn liên quan đã được chỉnh sửa.

4.2. Dữ liệu

Khảo sát chủ yếu được thực hiện thông qua internet mặc dù khảo sát trực tiếp cũng được sử dụng để bổ sung thêm kết quả bảng hỏi. Chúng tôi đã gửi khảo sát trực tuyến cho những người tham gia thông qua phần mềm mạng xã hội như Facebook và Zalo. Các bảng câu hỏi giấy được thu thập trong các lớp học của

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH TIẾP TỤC HỌC TRỰC TUYẾN...

sinh viên đại học tại thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh được xem là trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ và giáo dục của các nước. Các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh là nơi được sinh viên khắp cả nước lựa chọn để tham gia học tập. Vì vậy, lựa chọn sinh viên các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh có tính đại diện cao cho sinh viên cả nước.

Theo Hair et al. (2010) số quan sát cần thiết tối thiểu gấp 5 lần số biến quan sát được vào phân tích nhân tố và tốt nhất là gấp 10 lần. Trong nghiên cứu này, có tổng cộng 30 biến quan sát, vì vậy cỡ mẫu tối thiểu là 300 quan sát. Kỹ thuật chọn mẫu thuận tiện được sử dụng để điều tra sinh viên đang học tại các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm 2021 và đầu năm 2022, hầu hết sinh viên đại học tại thành phố Hồ Chí Minh đều học online do ảnh hưởng của dịch bệnh, vì vậy họ đều đáp ứng yêu cầu là sinh viên đã từng học online trong thời gian gần đây. Tổng số 821 phiếu khảo sát đã được nhận, loại trừ 69 phiếu khảo sát bị lỗi do điền thiếu, điền một đáp án chung cho các câu, đáp án trả lời các câu hỏi bị mâu thuẫn... Số phiếu hợp lệ còn lại 752 phiếu, trong đó 77.6% phiếu trả lời được thu thập thông qua điền trực tuyến và phần còn lại được điền trong môi trường trực tiếp. Trong tổng số những người được hỏi, nam chiếm 46% và nữ chiếm 54%. Những người được hỏi chủ yếu là sinh viên đại học năm một và năm hai, chiếm 87%. Số sinh viên học khối ngành kỹ thuật và kinh tế gần bằng nhau, mỗi ngành chiếm khoảng 40%, còn lại các ngành khác. Trong số tất cả các nền tảng đang được sử dụng để học trực tuyến, nền tảng được sử dụng thường xuyên nhất là Zoom và Microsoft team.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Độ tin cậy và giá trị thang đo

Phân tích CFA được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của mô hình đo lường, các chỉ số về độ phù hợp mô hình như sau: $\chi^2/df = 2.115$; $GFI = 0.932$, $TLI = 0.951$, $CFI = 0.975$ và $RMSEA = 0.039$. Các chỉ số này cho thấy mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu nghiên cứu (Kline, 2015; Tabachnick & Fidell, 2007). Ngoài ra, độ tin cậy các biến quan sát được đánh giá thông qua hệ số tải nhân tố. Các biến quan sát PE1, TTF4, US5 có trọng số nhân tố nhỏ hơn 0.4. Hệ số tải nhân tố của các biến quan sát còn lại có giá trị từ 0.491 đến 0.844, giá trị $p < 0.000$. Như vậy các biến quan sát có độ tin cậy cao (Hair et al., 2010).

Tiếp theo, hệ số Cronbach's alpha và độ tin cậy tổng hợp (CR) được sử dụng để đánh giá độ tin cậy thang đo. Kết quả trong Bảng 2 cho thấy, cả hai chỉ số Cronbach's alpha và CR đều cao hơn mức khuyến nghị là 0.70 (Nunnally, 1978).

Bảng 1. Độ tin cậy và giá trị hội tụ

Khái niệm	Biến quan sát	CFA	SEM
Kỳ vọng hiệu quả (Cập nhật từ Thomas et al, 2013; Khechine et al, 2014)	PE1. Tôi thấy khóa học trực tuyến giúp tôi tiếp thu nhiều kiến thức trong việc học	Không đạt	
	PE2. Sử dụng khóa học trực tuyến có thể giúp linh hoạt về thời gian học	0.730	0.726
	PE3. Sử dụng khóa học trực tuyến có thể giúp thời gian hoàn tất các bài tập	0.754	0.754
	PE4. Sử dụng khóa học trực tuyến giúp tôi linh động trong các hoạt động học tập	0.816	0.818
Kỳ vọng nỗ lực (Cập nhật từ Thomas et al, 2013; Khechine et al, 2014)	EE1. Tôi dễ dàng đăng nhập các khóa học trực tuyến	0.853	0.852
	EE2. Tôi học cách sử dụng các công cụ trực tuyến dễ dàng	0.738	0.737
	EE3. Tôi thấy nền tảng khóa học trực tuyến dễ sử dụng	0.783	0.784
	EE4. Tôi không có khó khăn khi sử dụng khóa học trực tuyến	0.676	0.675
Ảnh hưởng xã hội (Cập nhật từ Thomas et al, 2013; Khechine et al, 2014)	SI1. Người mà có ảnh hưởng đến tôi (cha mẹ, bạn bè...) nghĩ rằng tôi nên sử dụng khóa học trực tuyến	0.684	0.683
	SI2. Tôi thấy rằng sử dụng khóa học trực tuyến là cách hiện đại và phổ biến để học trong các trường đại học	0.783	0.782
	SI3. Tất cả các bạn học của tôi đã từng tham gia học trực tuyến	0.809	0.812
	SI4. Giảng viên ở trường tôi sử dụng thành thạo khóa học trực tuyến	0.803	0.802

	SI5. Sử dụng khóa học trực tuyến giúp tôi có cảm giác là tham gia vào cộng đồng học tập chung	0.491	0.488
Điều kiện thuận lợi (Cập nhật từ Thomas et al, 2013; Khechine et al, 2014)	FC1. Nền tảng khóa học trực tuyến đơn giản và dễ sử dụng	0.816	0.815
	FC2. Tôi có trang thiết bị máy tính đầy đủ để theo học khóa học trực tuyến	0.844	0.842
	FC3. Tôi có kỹ năng công nghệ cần thiết để học khóa học trực tuyến	0.761	0.761
	FC4. Khóa học trực tuyến tương thích với các nguồn tài nguyên khác mà tôi sử dụng	0.516	0.517
	FC5. Bộ phận hỗ trợ kỹ thuật luôn sẵn sàng hỗ trợ khi gặp sự cố trong quá trình học khóa học trực tuyến	0.656	0.657
Sự phù hợp nhiệm vụ và công nghệ (Cập nhật từ Lin & Wang, 2012; McGill & Klobas, 2009)	TTF1. Tôi cho rằng an ninh mạng và thông tin cá nhân được bảo mật khi tham gia học	0.760	0.750
	TTF2. Tôi cho rằng học trực tuyến phụ thuộc vào thiết kế giao diện thân thiện với người dùng	0.758	0.756
	TTF3. Các chức năng của khóa học trực tuyến đáp ứng đầy đủ theo nhu cầu của tôi	0.776	0.775
	TTF4. Khóa học trực tuyến đảm bảo chất lượng theo nhu cầu của tôi	Không đạt	
Sự hài lòng (Cập nhật từ Lin & Wang, 2012; Dağhan & Akkoyunlu, 2016)	US1. Tôi cảm thấy hài lòng với các chức năng mà khóa học trực tuyến cung cấp	0.740	0.733
	US2. Tôi cảm thấy hài lòng với các nội dung khóa học trực tuyến cung cấp	0.811	0.806
	US3. Tôi cảm thấy hài lòng với chất lượng của khóa học trực tuyến	0.779	0.787
	US4. Tôi hài lòng với dịch vụ khóa học trực tuyến mà tôi dùng	0.667	0.671
	US5. Khóa học trực tuyến đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình học mà tôi tham gia	Không đạt	
Ý định tiếp tục học trực tuyến (Cập nhật từ Guo et al, 2016; Wu & Chen, 2017)	YCI1. Nếu được lựa chọn, tôi sẽ tiếp tục tham gia khóa học trực tuyến trong chương trình học	0.807	0.797
	YCI2. Tôi tiếp tục tham gia khóa học trực tuyến để làm giàu kiến thức của tôi	0.762	0.749
	YCI3. Tôi sẽ giới thiệu cho các bạn khác để tham gia khóa học trực tuyến	0.806	0.795
	YCI4. Tôi có ý định tiếp tục học khóa học trực tuyến trong những chương trình khác	0.785	0.773

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu khảo sát

Ghi chú: CFA = Trọng số nhân tố chuẩn hóa biến quan sát khi phân tích nhân tố khẳng định; SEM: Trọng số nhân tố chuẩn hóa biến quan sát khi sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính

Tiếp theo, Giá trị thang đo được đánh giá bao gồm giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Giá trị hội tụ được đánh giá thông qua phương sai trung bình được trích (AVE) với ngưỡng 0.5 (Fornell & Larcker, 1981), bảng 2 cho thấy AVE phù hợp với khuyến nghị của Fornell & Larcker (1981). Về giá trị phân biệt, được đánh giá thông qua căn bậc hai của AVE. Tất cả các giá trị nằm trên đường chéo được in đậm trong bảng 2 đại diện cho giá trị căn bậc hai của AVE. Các giá trị đều cao hơn giá trị tương quan giữa các khái niệm nằm ngoài đường chéo (Fornell & Larcker, 1981).

Bảng 2. Giá trị thang đo

Khái niệm	α	CR	AVE	FC	SI	EE	PE	TTF	YCI	US
FC	0.840	0.846	0.531	0.728						
SI	0.834	0.843	0.524	0.229***	0.724					
EE	0.846	0.849	0.585	0.120**	0.422***	0.765				
PE	0.809	0.812	0.590	0.384***	0.415***	0.256***	0.768			

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH TIẾP TỤC HỌC TRỰC TUYẾN...

TTF	0.810	0.810	0.586	0.307***	0.428***	0.234***	0.390***	0.766		
YCI	0.868	0.869	0.624	0.263***	0.456***	0.400***	0.526***	0.386***	0.79	
US	0.835	0.838	0.565	0.326***	0.468***	0.279***	0.458***	0.322***	0.604***	0.751

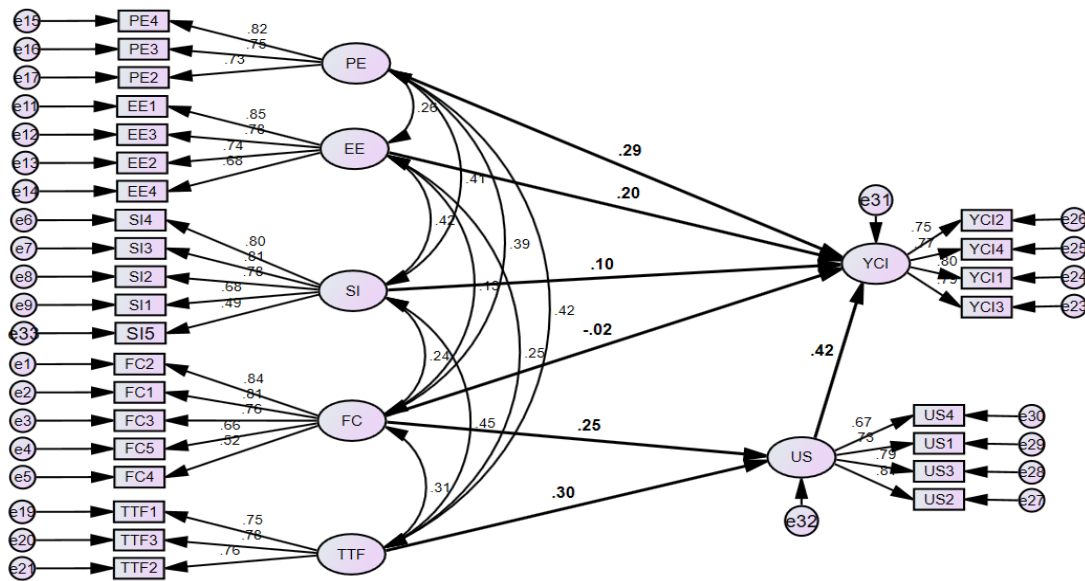
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu khảo sát

Ghi chú: α = Cronbach's alpha; C.R = Độ tin cậy tổng hợp; AVE = Phương sai trung bình được trích; Các giá trị in đậm nằm trên đường chéo là căn bậc hai của AVE; Các giá trị ngoài đường chéo là giá trị tương quan giữa các cấu trúc.

5.2. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Sau khi các cấu trúc được đánh giá thông qua mô hình đo lường, tiếp theo mô hình cấu trúc được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Các chỉ số phù hợp của mô hình cấu trúc tuyến tính như sau: $\chi^2/df = 2.198$; GFI = 0.935, TLI = 0.953, CFI = 0.958 và RMSEA = 0.040. Các chỉ số cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thực tế theo đề xuất của Kline (2015).

Tiếp theo, kết quả kiểm định được thể hiện trong hình 2. Các yếu tố Kỳ vọng hiệu quả ($\beta = 0.281, p = 0.000 < 0.01$), Kỳ vọng nỗ lực ($\beta = 0.183, p = 0.000 < 0.01$), Ảnh hưởng xã hội ($\beta = 0.100, p = 0.016 < 0.05$) có tác động tích cực có ý nghĩa đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên. Như vậy, các giả thuyết H₁, H₂ và H₃ được hỗ trợ. Tiếp theo, yếu tố Điều kiện thuận lợi ($\beta = -0.021, p = 0.541 > 0.05$) tác động không có ý nghĩa thống kê đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên. Giả thuyết H₄ không được hỗ trợ. Ngoài ra, hai yếu tố Điều kiện thuận lợi và Sự phù hợp nhiệm vụ và công nghệ đều có ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên (trọng số nhân tố lần lượt $\beta = 0.230, p = 0.000 < 0.01$; $\beta = 0.299, p = 0.000 < 0.01$). Giả thuyết H₅ và H₆ được hỗ trợ. Cuối cùng, giả thuyết H₇ cũng được hỗ trợ, sự hài lòng của sinh viên ảnh hưởng tích cực đến ý định tiếp tục học online của họ ($\beta = 0.381, p = 0.000 < 0.010$).



Hình 2. Kết quả kiểm định giả thuyết

Kết quả ước lượng các hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa và chuẩn hóa thể hiện trong bảng 3 cho thấy, ngoại trừ mối quan hệ giữa điều kiện thuận lợi và ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên, các mối quan hệ còn lại đều có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy trên 95%.

Bảng 3. Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa	p-value	Kết quả
H ₁	Kỳ vọng hiệu quả → Ý định tiếp tục học trực tuyến	0.281	0.291	0.000	Chấp nhận
H ₂	Kỳ vọng nỗ lực → Ý định tiếp tục học trực tuyến	0.183	0.198	0.000	Chấp nhận

H ₃	Ảnh hưởng xã hội	→	Ý định tiếp tục học trực tuyến	0.100	0.103	0.016	Chấp nhận
H ₄	Điều kiện thuận lợi	→	Ý định tiếp tục học trực tuyến	-0.021	-0.025	0.541	Bác bỏ
H ₅	Điều kiện thuận lợi	→	Sự hài lòng	0.230	0.249	0.000	Chấp nhận
H ₆	Sự phù hợp nhiệm vụ và công nghệ	→	Sự hài lòng	0.299	0.297	0.000	Chấp nhận
H ₇	Sự hài lòng	→	Ý định tiếp tục học trực tuyến	0.381	0.420	0.000	Chấp nhận

6. THẢO LUẬN

Đại dịch Covid-19 đã có tác động lớn đến giáo dục, với sự chuyển đổi gần như hoàn toàn từ giảng dạy trên lớp sang giảng dạy trực tuyến. Đây được xem là biện pháp kịp thời để ứng phó và khắc phục tình trạng gián đoạn trong ngành giáo dục. Tất nhiên, khi dịch bệnh được kiểm soát, việc giảng dạy trực tuyến sẽ giảm xuống, các tổ chức giáo dục có xu hướng chuyển sang giảng dạy trực tiếp. Để phát triển giảng dạy trực tuyến trong tương lai, các tổ chức giáo dục sẽ phải tính đến các giải pháp, kế hoạch lâu dài để đảm bảo chất lượng và hiệu quả giáo dục. Do đó nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp tục học trực tuyến của sinh viên là cần thiết nhằm phát triển hình thức giảng dạy này.

Theo kết quả phân tích đường dẫn, Kỳ vọng hiệu quả ($\beta = 0.291, p < 0.01$), Kỳ vọng nỗ lực ($\beta = 0.198, p < 0.01$) và Ảnh hưởng xã hội ($\beta = 0.103, p < 0.05$) có ảnh hưởng tích cực đến ý định tiếp tục học trực tuyến. Giả thuyết H₁, H₂ và H₃ được hỗ trợ. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây trong bối cảnh học tập trực tuyến (Liu & Pu, 2020) và bối cảnh khóa học trực tuyến đại chúng mở (Nordin et al., 2015; Wan et al., 2020). Trong số ba yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học trực tuyến, Kỳ vọng hiệu quả và kỳ vọng nỗ lực ảnh hưởng lớn hơn. Điều này phản ánh rằng, khi sinh viên đại học nhận ra tính hữu ích của học tập trực tuyến trong việc hoàn thành nhiệm vụ học tập và cải thiện kết quả học tập. Bên cạnh đó, sinh viên nhận thấy rằng việc sử dụng các nền tảng học trực tuyến khá dễ dàng, họ sẽ có xu hướng tiếp tục tham gia học trực tuyến. Kết quả cũng chỉ ra rằng ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên sẽ bị ảnh hưởng bởi những người quen xung quanh họ, chẳng hạn như thành viên gia đình, giáo viên và bạn bè. Các hành vi sử dụng của bạn học cùng lớp, các khuyến nghị và hỗ trợ của giáo viên, cảm giác được công nhận cá nhân tham gia vào cộng đồng, tất cả sẽ góp phần gia tăng ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên.

Điều kiện thuận lợi chủ yếu đề cập đến các điều kiện phần mềm hoặc phần cứng khác nhau cho phép sinh viên sử dụng để học trực tuyến. Ví dụ, sinh viên có đầy đủ trang thiết bị máy tính để tham gia học tập; sinh viên có kỹ năng công nghệ cần thiết để tham gia khóa học... Kết quả cho thấy rằng các điều kiện tạo điều kiện không có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định tiếp tục, điều này ngược lại với kết quả của Liu & Pu (2020) và Wan et al. (2020). Kết quả này có thể là do ở hầu hết các trường đại học, rất thuận tiện cho sinh viên sử dụng các thiết bị khác nhau để đăng nhập vào nền tảng học trực tuyến. Bên cạnh đó, do trong bối cảnh đại học Covid-19, sinh viên đã được trang bị đầy đủ các phương tiện hỗ trợ trong quá trình học online, vì vậy việc tiếp tục học trực tuyến không chịu ảnh hưởng bởi điều kiện thuận lợi. Tuy nhiên, điều kiện thuận lợi có ảnh hưởng gián tiếp đến việc tiếp tục có ý định tiếp tục học online thông qua sự hài lòng của sinh viên (H₅ có ý nghĩa thống kê). Có nghĩa là, khi điều kiện thuận lợi hơn, người học sẽ cảm thấy hài lòng hơn khi học trực tuyến, từ đó họ sẽ có ý định tiếp tục học trực tuyến.

Sự phù hợp nhiệm vụ và công nghệ ($\beta = 0.297, p < 0.01$), có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên, và sự hài lòng của sinh viên ($\beta = 0.420, p < 0.01$) có ảnh hưởng tích cực đến ý định tiếp tục học của sinh viên. Giả thuyết H₆ và H₇ được hỗ trợ. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước trong các bối cảnh khác nhau (Cheng, 2018; Wan et al., 2020). Sự phù hợp nhiệm vụ và công nghệ được xem xét ở ba khía cạnh, thứ nhất nền tảng có bảo mật được các thông tin cá nhân của người dùng không, thứ hai giao diện thiết kế của các nền tảng học trực tuyến có thuận tiện, dễ sử dụng đối với người dùng không và thứ ba các chức năng của khóa học trực tuyến có đáp ứng được yêu cầu không. Nếu sự phù hợp nhiệm vụ và công nghệ càng cao, thì sinh viên sẽ càng hài lòng với việc học tập trực tuyến. Ngoài ra, khi sinh viên hài lòng với việc học trực tuyến, thì họ sẽ có ý định tiếp tục tham gia các khóa học trực tuyến.

7. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

7.1. Kết luận

Nghiên cứu này chủ yếu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh. Không giống như các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này chủ yếu tập trung các yếu tố thuộc lý thuyết UTAUT và TTF để xây dựng các yếu tố ảnh hưởng trong bối cảnh sau khi sinh viên trải qua khoảng thời gian học trực tuyến bắt buộc khi thành phố Hồ Chí Minh bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid – 19. Một số kết quả nghiên cứu chính như sau.

Thứ nhất, kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng nỗ lực và ảnh hưởng xã hội là những yếu tố quan trọng quyết định đến ý định tiếp tục. Tuy nhiên, điều kiện thuận lợi không ảnh hưởng trực tiếp đến ý định tiếp tục học online, nhưng ảnh hưởng gián tiếp với vai trò trung gian của sự hài lòng. Nhìn chung, các kết quả trên về cơ bản phù hợp với giả định của mô hình UTAUT, cho thấy rằng lý thuyết này phù hợp với việc giải thích ý định học online của sinh viên. Thứ hai, điều kiện học tập thuận lợi và sự phù hợp giữa nhiệm vụ và công nghệ càng tăng sẽ làm tăng sự hài lòng của sinh viên. Điều này gián tiếp ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học tập trực tuyến của sinh viên. Phương thức học tập trực tuyến là một loại công nghệ áp dụng phù hợp cho việc học tập, bên cạnh việc học trực tuyến cũng là nhiệm vụ khá quan trọng đối với sinh viên. Khi công nghệ phù hợp với nhiệm vụ, hiệu quả mong đợi trong học tập trực tuyến của sinh viên sẽ tốt hơn. Kết quả này cho thấy, chúng ta có thể sử dụng lý thuyết TTF để giải thích ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên. Cuối cùng, nghiên cứu làm phong phú thêm sự hiểu biết về sự kết hợp giữa lý thuyết UTAUT và TTF trong việc giải thích hành vi học trực tuyến. Các yếu tố trong UTAUT và TTF đều giải thích được ý định tiếp tục tham gia học trực tuyến của sinh viên. Nghiên cứu khám phá các mối quan hệ trong bối cảnh sau khi hầu hết sinh viên tham gia khóa học trực tuyến bắt buộc do đại dịch covid-19.

7.2. Hàm ý quản trị

Hiệu quả của khóa học có thể cải thiện kết quả học tập của sinh viên, do đó nâng cao động lực học tập của họ và khuyến khích họ tiếp tục tham gia học trực tuyến. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy rằng khi sinh viên đại học xác nhận rằng học trực tuyến là hữu ích và linh hoạt, họ sẵn sàng tiếp tục tham gia học tập trực tuyến. Kết quả này gợi ý rằng các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh cần nâng cao hiệu quả của khóa học trực tuyến bằng cách bổ sung thêm tài nguyên học tập trực tuyến để hỗ trợ sinh viên trong quá trình học, tạo điều kiện thời gian linh hoạt hơn để sinh viên có thể tham gia các khóa học. Ngoài ra, giảng viên cũng cần phải đa dạng các phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra nhằm tạo hứng thú cho sinh viên trong quá trình học trực tuyến. Những điều này sẽ làm sinh viên tiếp thu kiến thức hiệu quả hơn, cải thiện hiệu quả học trực tuyến và gia tăng ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng, khi sinh viên dễ dàng tham gia các khóa học trực tuyến, họ sẽ gia tăng ý định tiếp tục tham gia học trực tuyến. Như vậy, khi sinh viên cảm thấy rằng có thể sử dụng nền tảng học trực tuyến và các công cụ hỗ trợ trong quá trình học tập một cách dễ dàng, không gây cản trở trong quá trình tham gia học tập. Họ sẽ có xu hướng tiếp tục tham gia học tập trực tuyến. Như vậy, các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh cần quan tâm nâng cấp các nền tảng học trực tuyến, đảm bảo rằng sinh viên sẽ dễ dàng sử dụng các nền tảng này. Ngoài ra, giảng viên tại các trường đại học cũng cần quan tâm và hỗ trợ sinh viên, giải đáp những thắc mắc của sinh viên trong quá trình tham gia học trực tuyến, điều này sẽ tạo thói quen cho sinh viên tham gia học trực tuyến và họ cảm thấy dễ dàng trong quá trình tham gia học tập trực tuyến.

Ảnh hưởng xã hội là yếu tố quan trọng để dự đoán ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên, vì vậy cần phải mở rộng ảnh hưởng xã hội về học tập trực tuyến thông qua nhiều cách tiếp cận khác nhau. Điều quan trọng là phải nâng cao uy tín và chất lượng của việc học trực tuyến để mở rộng hiệu ứng xã hội cho những người tham gia tiềm năng. Các giáo viên và người thiết kế khóa học phải đảm bảo hiệu suất học tập cao và tính hữu ích của khóa học, được kết nối với danh tiếng và chất lượng được truyền đạt cho sinh viên. Các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh cũng nên kích thích và tăng cường sự tương tác của sinh viên bằng cách thiết lập các cộng đồng học tập trực tuyến khác nhau. Điều này không chỉ giúp thúc đẩy ý thức hòa nhập cộng đồng và sự quen thuộc của sinh viên với việc học trực tuyến, mà còn giúp gia tăng ý định tiếp tục của các sinh viên khác trong cộng đồng học tập.

Điều kiện thuận lợi, sự phù hợp giữa nhiệm vụ và công nghệ có tác động tích cực đến sự hài lòng của sinh viên và gián tiếp ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học trực tuyến. Điều này cho thấy rằng, các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh cần phải tạo điều kiện thuận lợi hơn để sinh viên có thể tham gia học trực tuyến.

Chẳng hạn như nâng cấp cơ sở hạ tầng wifi, có các phòng học trực tuyến trang bị đầy đủ máy tính, các tài liệu hỗ trợ. Bên cạnh đó, cần phải phát triển các giải pháp kỹ thuật cụ thể đáp ứng các nhiệm vụ và yêu cầu học tập của người học. Các nền tảng hỗ trợ học trực tuyến cần phù hợp với nhu cầu của sinh viên từ các khía cạnh thiết lập mô hình học tập của sinh viên, thu thập dữ liệu về các hành vi học tập và phân tích dữ liệu một cách tự động. Hơn nữa, nền tảng phải có thể đẩy các tài liệu học tập phù hợp với đặc điểm cá nhân và nhu cầu học tập của sinh viên. Chúng tôi đề xuất các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh cần xây dựng các nền tảng có thiết kế đẹp, nội dung phong phú và cung cấp các khóa học phù hợp nhất cho sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abuhassna, H., Al-Rahmi, W. M., Yahya, N., Zakaria, M. A. Z. M., Kosnin, A. B., & Darwish, M. (2020). Development of a new model on utilizing online learning platforms to improve students' academic achievements and satisfaction. *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 17(1), 1–23.
- Al-Rahmi, W. M., Yahaya, N., Alamri, M. M., Alyoussef, I. Y., Al-Rahmi, A. M., & Kamin, Y. Bin. (2021). Integrating innovation diffusion theory with technology acceptance model: Supporting students' attitude towards using a massive open online courses (MOOCs) systems. *Interactive Learning Environments*, 29(8), 1380–1392.
- Allen, I. E., & Seaman, J. (2016). *Online report card: Tracking online education in the United States*. ERIC.
- Almaiah, M. A., & Al Mulhem, A. (2019). Analysis of the essential factors affecting of intention to use of mobile learning applications: A comparison between universities adopters and non-adopters. *Education and Information Technologies*, 24(2), 1433–1468.
- Bhattacharjee, A. (2001). Understanding information systems continuance: An expectation-confirmation model. *MIS Quarterly*, 351–370.
- Chen, Y., & Wang, L. (2019). Commentary: marketing and the sharing economy: digital economy and emerging market challenges. *Journal of Marketing*, 83(5), 28–31.
- Cheng, Y.-M. (2018). A hybrid model for exploring the antecedents of cloud ERP continuance: Roles of quality determinants and task-technology fit. *International Journal of Web Information Systems*.
- Chiu, C.-M., & Wang, E. T. G. (2008). Understanding Web-based learning continuance intention: The role of subjective task value. *Information & Management*, 45(3), 194–201.
- Cidral, W. A., Oliveira, T., Di Felice, M., & Aparicio, M. (2018). E-learning success determinants: Brazilian empirical study. *Computers & Education*, 122, 273–290.
- Dağhan, G., & Akkoyunlu, B. (2016). Modeling the continuance usage intention of online learning environments. *Computers in Human Behavior*, 60, 198–211.
- Dai, H. M., Teo, T., Rappa, N. A., & Huang, F. (2020). Explaining Chinese university students' continuance learning intention in the MOOC setting: A modified expectation confirmation model perspective. *Computers & Education*, 150, 103850.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 319–340.
- Dooley, K. (2001). *Social research methods. 4 Th Ed. Upper Saddle River, NJ*.
- Fianu, E., Blewett, C., Ampong, G. O. A., & Ofori, K. S. (2018). Factors affecting MOOC usage by students in selected Ghanaian universities. *Education Sciences*, 8(2), 70.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39. <https://doi.org/10.2307/3151312>
- Gefen, D., Karahanna, E., & Straub, D. W. (2003). Trust and TAM in online shopping: An integrated model. *MIS Quarterly*, 51–90.
- Goodhue, D. L. (1995). Understanding user evaluations of information systems. *Management Science*, 41(12), 1827–1844.
- Guo, Z., Xiao, L., Van Toorn, C., Lai, Y., & Seo, C. (2016). Promoting online learners' continuance intention: An integrated flow framework. *Information & Management*, 53(2), 279–295.
- Hair, J. F., Black, B., Babin, B., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis 7th Pearson Prentice Hall. Upper Saddle River, NJ*.
- Hong, J.-C., Tai, K.-H., Hwang, M.-Y., Kuo, Y.-C., & Chen, J.-S. (2017). Internet cognitive failure relevant to users'

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH TIẾP TỤC HỌC TRỰC TUYẾN...

- satisfaction with content and interface design to reflect continuance intention to use a government e-learning system. *Computers in Human Behavior*, 66, 353–362.
- Khechine, H., Lakhal, S., Pascot, D., & Bytha, A. (2014). UTAUT model for blended learning: The role of gender and age in the intention to use webinars. *Interdisciplinary Journal of E-Learning and Learning Objects*, 10(1), 33–52.
- Kline, R. B. (2015). *Principles and practice of structural equation modeling*. Guilford publications.
- Lee, S. (2013). Understanding user experience with computer-based applications with different use purposes. *International Journal of Human-Computer Interaction*, 29(11), 689–701.
- Lin, C., Wu, J.-C., & Yen, D. C. (2012). Exploring barriers to knowledge flow at different knowledge management maturity stages. *Information & Management*, 49(1), 10–23.
- Liu, N., & Pu, Q. (2020). Factors influencing learners' continuance intention toward one-to-one online learning. *Interactive Learning Environments*, 1–22.
- Lu, Y., Wang, B., & Lu, Y. (2019). Understanding key drivers of MOOC satisfaction and continuance intention to use. *Journal of Electronic Commerce Research*, 20(2).
- McGill, T. J., & Klobas, J. E. (2009). A task–technology fit view of learning management system impact. *Computers & Education*, 52(2), 496–508.
- Nordin, N., Norman, H., & Embi, M. A. (2015). Technology acceptance of massive open online courses in Malaysia. *Malaysian Journal of Distance Education*, 17(2).
- Nunnally, J. C. (1978). *Psychometric Theory: 2d Ed*. McGraw-Hill.
- Pham, Q. T., & Tran, T. P. (2018). Impact factors on using of e-learning system and learning achievement of students at several universities in Vietnam. *International Conference on Computational Science and Its Applications*, 394–409.
- Quyên, N. L. H. T. T., Minh, C. T., & Đại, N. V. (2022). Nghiên cứu mô hình lựa chọn E-learning của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí khoa học đại học mở thành phố Hồ Chí Minh - khoa học xã hội*, 17(1), 32–46.
- Rapanta, C., Botturi, L., Goodyear, P., Guàrdia, L., & Koole, M. (2020). Online university teaching during and after the Covid-19 crisis: Refocusing teacher presence and learning activity. *Postdigital Science and Education*, 2(3), 923–945.
- Sahin, I., & Shelley, M. (2008). Considering students' perceptions: The distance education student satisfaction model. *Journal of Educational Technology & Society*, 11(3), 216–223.
- Sangrà, A., Vlachopoulos, D., & Cabrera, N. (2012). The Conceptual Framework of e-Learning: A View from Inside. *International Journal Of Learning*, 18(4).
- Selim, H. M. (2007). Critical success factors for e-learning acceptance: Confirmatory factor models. *Computers & Education*, 49(2), 396–413.
- Singh, V., & Thurman, A. (2019). How many ways can we define online learning? A systematic literature review of definitions of online learning (1988-2018). *American Journal of Distance Education*, 33(4), 289–306.
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007). *Using multivariate statistics* (Vol. 5). Pearson Boston, MA.
- Thomas, T., Singh, L., & Gaffar, K. (2013). The utility of the UTAUT model in explaining mobile learning adoption in higher education in Guyana. *International Journal of Education and Development Using ICT*, 9(3).
- Unesco. (2020). *COVID-19 Educational Disruption and Response*.
- Valverde-Berrocoso, J., Garrido-Arroyo, M. del C., Burgos-Videla, C., & Morales-Cevallos, M. B. (2020). Trends in educational research about e-learning: A systematic literature review (2009–2018). *Sustainability*, 12(12), 5153.
- Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS Quarterly*, 425–478.
- Vlachopoulos, D. (2020). COVID-19: Threat or opportunity for online education? *Higher Learning Research Communications*, 10(1), 16–19.
- Wan, L., Xie, S., & Shu, A. (2020). Toward an understanding of university students' continued intention to use MOOCs: When UTAUT model meets TTF model. *Sage Open*, 10(3), 2158244020941858.
- Wang, C.-H., Shannon, D. M., & Ross, M. E. (2013). Students' characteristics, self-regulated learning, technology self-efficacy, and course outcomes in online learning. *Distance Education*, 34(3), 302–323.
- Wang, T., Lin, C.-L., & Su, Y.-S. (2021). Continuance intention of university students and online learning during the COVID-19 pandemic: a modified expectation confirmation model perspective. *Sustainability*, 13(8), 4586.

- Wilde, N., & Hsu, A. (2019). The influence of general self-efficacy on the interpretation of vicarious experience information within online learning. *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 16(1), 1–20.
- Wu, B., & Chen, X. (2017). Continuance intention to use MOOCs: Integrating the technology acceptance model (TAM) and task technology fit (TTF) model. *Computers in Human Behavior*, 67, 221–232.
- Zhang, W., Wang, Y., Yang, L., & Wang, C. (2020). Suspending classes without stopping learning: China's education emergency management policy in the COVID-19 outbreak. In *Journal of Risk and financial management* (Vol. 13, Issue 3, p. 55). MDPI.
- Zhou, T. (2011). Understanding mobile Internet continuance usage from the perspectives of UTAUT and flow. *Information Development*, 27(3), 207–218.

FACTORS AFFECTING CONTINUED INTENTION TO ONLINE LEARNING OF UNIVERSITY STUDENTS IN HO CHI MINH CITY

NGUYEN NGOC HIEN^{1*}, NGUYEN THI HANH UYEN²

¹ Faculty of Business administration, Industrial University of Ho Chi Minh City

² Office of Human Resources and Administration, Industrial University of Ho Chi Minh City

*Corresponding author: nguyennngochien.qn@iuh.edu.vn

Abstract: Online learning empowers students with lifelong learning, it promotes equitable educational development, and contributes to the quality of education in a knowledge-based society. This study uses a combination of the unified theory of acceptance and use of technology (UTAUT) model, task–technology fit (TTF) model and student satisfaction to test the factors affecting intention continue students' online learning when the covid -19 pandemic is under control. Based on data collected from 752 university students in Ho Chi Minh City. Structural equation modeling (SEM) technique was used to evaluate the model. The results show that performance expectancy, effort expectancy, social influence, and satisfaction are important predictors of students' intention to continue online learning. Facilitating conditions and task–technology fit have an indirect influence on intention to continue online learning through satisfaction. The findings help researchers and practitioners better understand students' intention to continue online learning.

Keywords: UTAUT, student satisfaction, TTF, continued intention to online learning.

Ngày nhận bài: 12/08/2022

Ngày chấp nhận đăng: 06/10/2022